

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đầu tư xây dựng dự án Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 7393/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND thành phố Tam Kỳ về phê duyệt dự án Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2);

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Tam Kỳ tại Tờ trình số 1303/TTr-Cty ngày 20/7/2022 về việc chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế để đầu tư xây dựng dự án Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 191/TTr-SNN&PTNT ngày 11/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2), cụ thể:

1. Diện tích: Tổng diện tích trồng rừng thay thế: 3,0 ha.

2. Đơn giá:

- Đơn giá trồng rừng tính cho 1 ha: 146.775.000 đồng.
- Tổng dự toán trồng rừng cho 3,0 ha: 440.325.000 đồng, trong đó:
- + Chi phí trực tiếp: 354.429.000 đồng;
- + Chi phí gián tiếp: 85.896.000 đồng.

(Có biểu dự toán chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt Phương án nộp tiền trồng rừng thay thế, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Tam Kỳ có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền 440.325.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để thực hiện việc trồng rừng thay thế (*theo điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT*).

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý nguồn kinh phí đúng quy định, giải ngân kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế theo đúng tiến độ thực hiện và quy định hiện hành của nhà nước.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho đơn vị có điều kiện, năng lực để tổ chức trồng rừng thay thế đối với phần diện tích trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Tam Kỳ; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2022\Quyết định\08 16 phê duyệt
Phương án nộp tiền về Quỹ trồng rừng thay thế thực hiện DA Khu
TĐC Tam Thăng gđoan 2.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC, QLBVR*(Kèm theo Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: VN đồng*

TT	Hạng mục	Dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 3,0 ha
I	Chi phí vật tư	22.392.000	67.176.000
1	Cây giống	19.192.000	57.576.000
2	Phân bón	2.200.000	6.600.000
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000.000	3.000.000
II	Chi phí nhân công	84.259.000	252.777.000
1	Năm 1: Trồng rừng	32.383.000	97.149.000
2	Năm 2: Chăm sóc	15.882.000	47.646.000
3	Năm 3: Chăm sóc	13.841.000	41.523.000
4	Năm 4: Chăm sóc	13.957.000	41.871.000
5	Năm 5: Chăm sóc	8.196.000	24.588.000
III	Tổng (I+II)	106.651.000	319.953.000
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	5.333.000	15.998.000
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)	6.159.000	18.478.000
VI	Chi phí QLDA: 3%	3.544.000	10.632.000
VII	Chi phí tư vấn ĐT XD:	5.325.000	15.975.000
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế: 7,03 công/ha (đã bao gồm thuế GTGT)	1.990.000	5.970.000
2	Chi phí giám sát thi công: 2,598%* (III)	2.909.000	8.727.000
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	426.000	1.278.000
VIII	Chi phí khác	6.796.000	20.387.000
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	1.207.000	3.620.000
2	Chi phí kiểm toán công trình	2.236.000	6.707.000
+	Chi phí kiểm toán công trình	2.032.000	6.097.000
+	Thuế giá trị gia tăng: 10%	203.000	609.700
3	Nghiệm thu hoàn công	2.235.000	6.705.000
4	Kiểm tra nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước	1.118.000	3.355.000
IX	Chi phí dự phòng: 10%*(III+IV+V)	12.967.000	38.902.000
-	Dự phòng khối lượng	5.907.000	17.721.000
-	Dự phòng giá	7.060.000	21.181.000
Tổng chi phí		146.775.000	440.325.000
Tổng chi phí làm tròn số		146.775.000	440.325.000